

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ IV.2018	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ IV.2018	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV.2018	7 - 8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ IV.2018	9 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2018	10 - 35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		299,585,505,498	298,676,268,180
I. Tài sản tài chính	110		297,613,963,747	293,794,219,087
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.	84,239,919,906	54,341,129,042
1.1. Tiền	111.1		7,839,919,906	5,611,129,042
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		76,400,000,000	48,730,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	61,361,500,010	43,902,002,693
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.2	-	49,700,000,000
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.4	142,181,603,322	132,759,794,202
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.3.5	(2,462,647,191)	(2,788,201,877)
8. Trả trước cho người bán	118	VI.4	336,216,480	733,783,240
9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp	119	VI.5	313,095,965	555,129,487
12. Các khoản phải thu khác	122	VI.5	20,061,172,389	18,670,743,557
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.8	(8,416,897,134)	(4,080,161,257)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,971,541,751	4,882,049,093
1. Tạm ứng	131		684,557,100	3,577,109,512
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.7	526,492,291	423,191,941
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		30,445,000	10,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	12,572,368
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	98,000,000
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		730,047,360	761,175,272
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		48,275,683,634	48,387,911,152
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		36,000,000,000	36,000,000,000
2. Các khoản đầu tư	212		36,000,000,000	36,000,000,000
2.3. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết	212.3	VI.6	17,000,000,000	17,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	VI.6	19,000,000,000	19,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		4,610,143,776	5,953,343,688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	735,049,164	1,275,160,824
- Nguyên giá	222		10,861,186,102	11,773,430,740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(10,126,136,938)	(10,498,269,916)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	3,875,094,612	4,678,182,864
- Nguyên giá	228		33,574,900,000	33,574,900,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(29,699,805,388)	(28,896,717,136)
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,665,539,858	6,434,567,464
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		750,406,100	1,157,906,100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.7	1,335,485,965	238,147,237
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.9	5,579,647,793	5,038,514,127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		347,861,189,132	347,064,179,332

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,964,640,953	4,811,167,139
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,964,640,953	4,811,167,139
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.19	209,362,007	1,284,053,760
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		78,500,000	118,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.17	1,338,552,447	335,100,316
11. Phải trả người lao động	323		603,482,300	48,230,680
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		235,210,770	420,420,270
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.18	430,874,021	578,841,883
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.20	1,973,071,185	1,930,432,007
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		95,588,223	95,588,223
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		342,896,548,179	342,253,012,193
I. Vốn chủ sở hữu	410		342,896,548,179	342,253,012,193
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		340,000,000,000	340,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		340,000,000,000	340,000,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1,169,366,013	1,169,366,013
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		648,823,913	648,823,913
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.22	1,078,358,253	434,822,267
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(120,461,327)	434,822,267
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1,198,819,580	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		347,861,189,132	347,064,179,332

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết			60,196,680,430	43,936,002,693
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		34,000,000	34,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.12	10,212,280,430	10,076,602,693
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	VI.13	49,950,400,000	33,825,400,000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		208,706,159	171,643,622
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	VI.14	204,016,949	167,861,554
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	VI.14	12,000	20,500
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	VI.14	3,520,715	530,862
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	VI.14	1,156,495	3,230,706
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	VI.15	7,114,878	6,811,444
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		7,114,878	6,811,444
7. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.16	126,073,217,499	107,494,639,246
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		126,073,217,499	107,494,639,246
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.16	126,073,217,499	107,494,639,246
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		123,399,638,380	76,595,837,212
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		2,673,579,119	30,898,802,034

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hồng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			451,665,907	1,890,584,688	4,745,526,807	7,644,726,197
	01.1		-	1,500,423,088	2,109,777,705	5,391,628,467
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>						
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2		317,715,407	-	1,590,155,952	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		133,950,500	390,161,600	1,045,593,150	2,253,097,730
		VII.1.2				
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.2	3,179,216,396	1,223,855,567	7,152,731,161	4,257,196,107
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	VII.1.2	3,074,352,008	3,095,708,594	11,766,632,799	9,195,995,950
1.8. Doanh thu tư vấn	08	VII.1.2	28,799,676	77,318,182	257,777,858	432,454,547
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	VII.1.2	291,220,760	149,928,643	855,219,766	619,633,585
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	729,778,116	90,909,091	2,873,657,395
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		7,025,254,747	7,167,173,790	24,868,797,482	25,023,663,781
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		53,201,977	(154,739,303)	707,844,129	642,530,257
	21.1		-	204,927,883	568,925,568	733,084,397
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>						
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2		53,201,977	(359,667,186)	138,918,561	(90,554,140)
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	13,067,011	-	2,524,817,726
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,577,792,940	2,235,388,721	9,606,171,981	8,303,162,437
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		285,983,818	273,347,963	1,117,083,971	1,080,433,024
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		96,213,835	216,254,459	415,872,364	784,543,370
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	286,714,534	-	1,517,630,784
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40	VII.3	3,013,192,570	2,870,033,385	11,846,972,445	14,853,117,598
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2,205,551,519	2,132,711,024	9,408,834,945	8,811,303,419
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		2,205,551,519	2,132,711,024	9,408,834,945	8,811,303,419
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.4	4,666,842,591	6,422,741,896	20,180,396,027	18,656,458,383

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		1,550,771,105	7,109,533	2,250,263,955	325,391,219
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71	VII.5	3,300	3,000,000	109,714,800	12,000,000
8.2 Chi phí khác	72		-	-	635,300,000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		3,300	3,000,000	(525,585,200)	12,000,000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		1,550,774,405	10,109,533	1,724,678,755	337,391,219
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		351,954,825	10,109,533	525,859,175	337,391,219
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,198,819,580	-	1,198,819,580	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,081,142,769	-	1,081,142,769	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1,081,142,769	-	1,081,142,769	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (200 = 90-100)	200		*469,631,636	10,109,533	643,535,986	337,391,219
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		469,631,636	10,109,533	643,535,986	337,391,219
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		13.81	0	18.93	10
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		13.81	0	18.93	10
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng

Tổng giám đốc

Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		643,535,986	337,391,219
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		2,236,584,946	636,021,248
- Khấu hao tài sản cố định	03		430,955,274	5,045,779,201
- Các khoản dự phòng	04		4,011,181,191	4,922,087,566
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2,205,551,519)	(8,811,303,419)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	(520,542,100)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		391,336,372	-
- Lỗ đánh giá lại các giá tài sản tài chính ghi nhận	11		391,336,372	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			(1,590,155,952)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận	19		(1,590,155,952)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		25,099,693,355	(51,109,759,434)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(16,260,677,737)	(1,081,691,130)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		49,700,000,000	300,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(9,421,809,120)	(52,231,031,688)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		242,033,522	1,194,392,100
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(1,430,428,832)	1,914,287,194
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		2,892,552,412	(270,621,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(147,967,862)	152,054,371
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,200,639,078)	(113,726,059)
- Thuế TNDN đã nộp	43		110,572,368	(98,747,194)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(677,124,993)	271,391,798
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(185,209,500)	60,275,230
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		1,003,452,131	70,293,183
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		555,251,620	(322,991,820)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		42,639,178	2,585,304
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		31,127,912	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(154,078,666)	(956,229,723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		26,780,994,707	(50,136,346,967)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		912,244,638	(1,235,914,000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2,205,551,519	8,811,303,419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		3,117,796,157	7,575,389,419
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90	29,898,790,864	(42,560,957,548)
---	----	----------------	------------------

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

(tiếp theo)

V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	54,341,129,042	96,902,086,590
- Tiền	102	5,611,129,042	66,902,086,590
- Các khoản tương đương tiền	102.1	48,730,000,000	30,000,000,000
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	84,239,919,906	54,341,129,042
- Tiền	104	7,839,919,906	5,611,129,042
- Các khoản tương đương tiền	104.1	76,400,000,000	48,730,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3,348,662,276,750	2,683,454,598,330
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách	02		(3,684,802,412,800)	(2,781,395,178,130)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		354,718,714,303	157,133,692,598
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>18,578,578,253</i>	<i>59,193,112,798</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		107,494,639,246	48,301,526,448
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		107,494,639,246	48,301,526,448
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	34		107,494,639,246	48,301,526,448
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		126,073,217,499	107,494,639,246
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		126,073,217,499	107,494,639,246
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	44		126,073,217,499	107,494,639,246
khoản				

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2017		Năm 2018			
		01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	01/01/2018	31/12/2018
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340,000,000,000	340,000,000,000	-	-	-	-	340,000,000,000	340,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340,000,000,000	340,000,000,000	-	-		-	340,000,000,000	340,000,000,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1,169,366,013	1,169,366,013	-	-		-	1,169,366,013	1,169,366,013
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,169,366,013	648,823,913	-	520,542,100		-	648,823,913	648,823,913
8. Lợi nhuận chưa phân phối		97,431,048	434,822,267	337,391,219	-	1,198,819,580	555,283,594	434,822,267	1,078,358,253
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		97,431,048	434,822,267	337,391,219	-	-	555,283,594	434,822,267	(120,461,327)
8.1. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		-	-			1,198,819,580	-	-	1,198,819,580
Cộng		342,436,163,074	342,253,012,193	337,391,219	520,542,100	1,198,819,580	555,283,594	342,253,012,193	342,896,548,179

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng

Tổng giám đốc


Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 và số 06/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2018 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thì vốn điều lệ của Công ty là **340.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 28/08/2007 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 27/09/2011 và 20/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán./.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

- + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
 - Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Địa chỉ tại tầng 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, Phường 6 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

Kể từ ngày 01/01/2018, Công ty áp dụng việc ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường (sau ghi nhận ban đầu). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Cuối kỳ kế toán đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty chứng khoán) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL năm 2018 bao gồm: 391.336.372 đồng - Chênh lệch giảm do đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đã trích lập đối với cổ phiếu từ năm 2017 là: 252.417.811 đồng.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

2.3 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc thiết bị	02 - 05
- Phương tiện vận tải	04 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 08 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và trong thời gian 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thường xuyên và chi phí viển thông của Hội sở và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Năm 2017, Công ty áp dụng phương pháp giá gốc đối với tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và thực hiện việc trích lập trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL đối với phần giá trị chênh lệch giảm giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế. Giá trị của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong 12 tháng năm 2018 được Công ty ghi nhận theo giá trị thị trường. Theo đó, Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu từ việc cho thuê văn phòng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác là các khoản thu phí dịch vụ làm sạch 12 tháng năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa, được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-2018	01-01-2018
	VND	VND
Tiền	7,839,919,906	5,611,129,042
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	7,804,641,495	5,572,550,784
Tiền mặt tại quỹ	35,278,411	38,578,258
Các khoản tương đương tiền	76,400,000,000	48.730.000.000
Cộng	84,239,919,906	54,341,129,042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch VND
a) Khối lượng giao dịch của Công ty	-	-
- Cổ phiếu	-	-
b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư	124,530,892	1,682,657,848,250
- Cổ phiếu	124,318,592	1,679,328,524,750
- Chứng khoán khác	212,300	3,329,323,500

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết	10,212,280,430	11,411,100,010	10,076,602,693	11,679,947,794
VNP	525,000,000	265,000,000	525,000,000	355,000,000
SBM	7,633,755,621	9,222,000,000	8,914,837,088	10,770,600,000
Tài sản tài chính khác	2,053,524,809	1,924,100,010	636,765,605	554,347,794
Tài sản tài chính chưa niêm yết (*)	49,950,400,000	49,950,400,000	33,825,400,000	33,825,400,000
KN	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
TAV	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
YTAD	21,325,400,000	21,325,400,000	21,325,400,000	21,325,400,000
VA	7,325,000,000	7,325,000,000		
VT	8,800,000,000	8,800,000,000		
Cộng	60,162,680,430	61,361,500,010	43,902,002,693	45,505,347,794

(*): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng	-	49,700,000,000
Cộng	-	49,700,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại Tài sản tài chính	Kỳ báo cáo đến 31 tháng 12 năm 2018					
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm (i)	Giá trị đánh giá lại
			(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)
I	Tài sản tài chính FVTPL	2,012,004	60,162,680,430	61,361,500,010	1,590,155,952	391,336,372	61,361,500,010
	<i>Các tài sản tài chính niêm yết</i>	<i>464,604</i>	<i>10,212,280,430</i>	<i>11,411,100,010</i>	<i>1,590,155,952</i>	<i>391,336,372</i>	<i>11,411,100,010</i>
1	SBM	318,000	7,633,755,621	9,222,000,000	1,588,244,379	-	9,222,000,000
2	VNP	50,000	525,000,000	265,000,000	-	260,000,000	265,000,000
3	Các tài sản tài chính khác	96,604	2,053,524,809	1,924,100,010	1,911,573	131,336,372	1,924,100,010
	<i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết (ii)</i>	<i>1,547,400</i>	<i>49,950,400,000</i>	<i>49,950,400,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>49,950,400,000</i>
1	KN	650,000	6,500,000,000	6,500,000,000	-	-	6,500,000,000
2	TAV	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	6,000,000,000
3	VIETTU	160,000	8,800,000,000	8,800,000,000	-	-	8,800,000,000
4	YTAD	87,400	21,325,400,000	21,325,400,000	-	-	21,325,400,000
5	VIETAN	50,000	7,325,000,000	7,325,000,000	-	-	7,325,000,000
Cộng		2,012,004	60,162,680,430	61,361,500,010	1,590,155,952	391,336,372	61,361,500,010

(*): Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ năm 2017 được ghi nhận theo giá gốc và được xem xét, trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL đối với phần giá trị chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế. Phần giá trị chênh lệch tăng không được ghi nhận. Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động quý IV.2018.

(i): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường.

(ii): Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL trong năm 2018 bao gồm: 391.336.372 đồng - Chênh lệch giảm do đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đã trích lập đối với cổ phiếu từ năm 2017 là: 252.417.811 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	136,783,229,386	134,340,532,195	113,946,095,174	111,430,261,108
Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng	5,398,373,936	5,378,423,936	18,813,699,028	18,793,749,028
Cộng	142,181,603,322	139,718,956,131	132,759,794,202	130,224,010,136

(*): Giá trị các khoản cho vay và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không thị trường không có công cụ để đánh giá lại.

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chứng khoán	-	252,417,811
Các khoản cho vay	2,462,647,191	2,535,784,066
Cộng	2,462,647,191	2,788,201,877

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại và Trang trí nội thất Trung Á	-	612,250,540
Các đối tượng khác	336,216,480	121,532,700
Cộng	336,216,480	733,783,240

5. Các khoản phải thu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	313,095,965	555,129,487
Các khoản phải thu khác	20,061,172,389	18,670,743,557
Cộng	20,374,268,354	19,225,873,044

6. Các khoản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Đầu tư và công ty liên kết			
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc (1)	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (2)	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000
Cộng	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	526,492,291	423,191,941
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	67,736,518	3,970,202
Chi phí thuê văn phòng	128,144,000	69,900,000
Chi phí khác	330,611,773	349,321,739
b) Dài hạn	1,335,485,965	238,147,237
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	928,907,260	237,605,270
Chi phí khác	406,578,705	541,967
Cộng	1,861,978,256	661,339,178

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: P9-10 Tầng 1 Charmvit Tower 117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Cho kỳ báo cáo từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/12/2018				01/01/2018
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
1	TK 1352	62,710,405		62,710,405	-	-	62,710,405	62,710,405
	Phải thu khác của nhà đầu tư	66,881,027		62,710,405	-	-	62,710,405	62,710,405
2	TK 1314	66,532,700		66,532,700	-	-	66,532,700	66,532,700
	Công ty TNHH Bảo Bình	16,311,700		16,311,700	-	-	16,311,700	16,311,700
	Công ty Thương mại Lạc Hồng	12,420,000		12,420,000	-	-	12,420,000	12,420,000
	Công ty Cổ phần SIC	2,970,000		2,970,000	-	-	2,970,000	2,970,000
	Công ty Cổ phần Kiến Trúc và Sự kiện	16,436,800		16,436,800	-	-	16,436,800	16,436,800
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Phát	18,394,200		18,394,200	-	-	18,394,200	18,394,200
3	TK 1311	729,676,000		729,676,000	-	-	729,676,000	729,676,000
	Công ty Cổ phần Vàng Toàn Cầu	167,676,000		167,676,000	-	-	167,676,000	167,676,000
	Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư thế giới vàng	462,000,000		462,000,000	-	-	462,000,000	462,000,000
	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phương Bắc	100,000,000		100,000,000	-	-	100,000,000	100,000,000
4	TK 1388	7,656,032,282		3,221,242,152	4,336,735,877	-	7,557,978,029	3,221,242,152
Cộng		8,514,951,387		4,080,161,257	4,336,735,877	-	8,416,897,134	4,080,161,257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,447,044,787	3,174,055,642
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,012,603,006	1,744,458,485
Cộng	5,579,647,793	5,038,514,127

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Má y mớ c, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018	7,594,983,902	3,235,494,600	942,952,238	11,773,430,740
Mua trong năm	-	-	30,707,600	30,707,600
Giảm khác (*)	-	-	(942,952,238)	(942,952,238)
Số dư ngày 31/12/2018	7,594,983,902	3,235,494,600	30,707,600	10,861,186,102
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018	7,059,202,788	2,496,114,890	942,952,238	10,498,269,916
Khấu hao trong năm	194,036,464	374,223,829	2,558,967	570,819,260
Giảm khác (*)	-	-	(942,952,238)	(942,952,238)
Số dư ngày 31/12/2018	7,253,239,252	2,870,338,719	2,558,967	10,126,136,938
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	535,781,114	739,379,710	-	1,275,160,824
Tại ngày 31/12/2018	341,744,650	365,155,881	28,148,633	735,049,164

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.914.052.102 đồng.

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

			Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	33,574,900,000	33,574,900,000	
Số dư ngày 31/12/2018	33,574,900,000	33,574,900,000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	28,896,717,136	28,896,717,136	
Khấu hao trong năm	803,088,252	803,088,252	
Số dư ngày 31/12/2018	29,699,805,388	29,699,805,388	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	4,678,182,864	4,678,182,864	
Tại ngày 31/12/2018	3,875,094,612	3,875,094,612	

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.637.300.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
<u>Tài sản tài chính</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10,212,280,430	10,076,602,693

13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
<u>Tài sản tài chính</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính chưa niêm yết	49,950,400,000	33,825,400,000

14. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
<u>Tài sản tài chính</u>	<u>Chứng khoán</u>	<u>Chứng khoán</u>
1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	204,016,949	167,861,554
2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	12,000	20,500
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3,520,715	530,862
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,156,495	3,230,706

15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
<u>Tài sản tài chính</u>	<u>Chứng khoán</u>	<u>Chứng khoán</u>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	7,114,878	6,811,444

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	126,073,217,499	107,494,639,246
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	123,399,638,380	76,595,837,212
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2,673,579,119	30,898,802,034
Cộng	126,073,217,499	107,494,639,246

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra	2,879,968	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	983,142,769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	352,529,710	335,100,316
Cộng	1,338,552,447	335,100,316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí thường xuyên	396,874,987	541,662,149
Chi phí viễn thông	33,999,034	37,179,734
Cộng	430,874,021	578,841,883

19. Phải trả người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tài chính Stoxplus	29,040,000	29,040,000
Công ty Quảng Cáo Thiên Phúc	4,290,000	4,290,000
Báo Đầu tư	-	36,950,000
Cá nhân khác	176,032,007	1,213,773,760
Cộng	209,362,007	1,284,053,760

20. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>	<i>1,000</i>	<i>82,900</i>
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1,000	82,900
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1,973,070,185</i>	<i>1,930,431,007</i>
Phải trả cổ tức	924,735,000	1,230,085,000
Phải trả khác	1,048,335,185	700,346,007
Cộng	1,973,071,185	1,930,513,907

21. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	126,073,217,499	107,494,639,246
- Nhà đầu tư trong nước	123,399,638,380	76,595,837,212
- Nhà đầu tư nước ngoài	2,673,579,119	30,898,802,034
Cộng	126,073,217,499	107,494,639,246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***22. Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(120,461,327)	434,822,267
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,198,819,580	
Cộng	1,078,358,253	434,822,267

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

23. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu	34,000,000	34,000,000
Cộng	34,000,000	34,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**1. Thu nhập****1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý IV năm 2018 (VND)	Lãi/lỗ bán chứng khoán quý IV năm 2017 (VND)
A	B	1	2	3=1x2	4	5=3-4	6
	Lãi bán các tài sản tài chính	-		-	-	-	1,500,423,088
1	Các tài sản tài chính khác					-	1,500,423,088
	Lỗ bán các tài sản tài chính	-		-	-	-	(204,927,883)
1	Các tài sản tài chính khác					-	(204,927,883)
	Cộng	-		-	-	-	1,295,495,205

1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	1	2	3=2-1	4	5=3-4
I	Tài sản tài chính FVTP					
	Các tài sản tài chính niêm yết	10,212,280,430	11,411,100,010	1,198,819,580	1,605,829,037	(407,009,457)
	SBM	7,633,755,621	9,222,000,000	1,588,244,379	1,855,762,912	(267,518,533)
	VNP	525,000,000	265,000,000	(260,000,000)	(170,000,000)	(90,000,000)
	Các tài sản tài chính khác	2,053,524,809	1,924,100,010	(129,424,799)	(79,933,875)	(49,490,924)
	Cộng	10,212,280,430	11,411,100,010	1,198,819,580	1,605,829,037	(407,009,457)

(*): Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL năm 2018 bao gồm: 391.336.370 đồng - Chênh lệch giảm do đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đã trích lập đối với cổ phiếu từ năm 2017 là: 252.417.811 đồng.

1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Từ tài sản tài chính FVTPL	133,950,500	390,161,600
Từ các khoản cho vay	3,179,216,396	1,223,855,567
Cộng	3,313,166,896	1,614,017,167

1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND
Doanh thu khác	-	729,778,116
Cộng	-	729,778,116

1.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại hoạt động cung cấp

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND
Chi phí các dịch vụ khác		286,714,534
Cộng		286,714,534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,205,551,519	2,132,711,024
Cộng	2,205,551,519	2,132,711,024

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,577,792,940	2,235,388,721
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	285,983,818	273,347,963
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	96,213,835	216,254,459
Cộng	2,959,990,593	2,724,991,143

4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,433,289,326	1,219,016,869
Chi phí vật tư văn phòng	8,637,500	6,766,563
Chi phí công cụ, dụng cụ	122,324,441	43,803,968
Chi phí khấu hao TSCĐ	195,318,921	845,097,164
Chi phí dự phòng	291,377,573	1,952,824,322
Chi phí thuế, phí, lệ phí		5,050,728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,733,423,173	1,799,250,149
Chi phí khác	882,471,657	550,932,133
Cộng	4,666,842,591	6,422,741,896

5. Thu nhập khác

	Quý IV.2018 VND	Quý IV.2017 VND
Các khoản thu nhập khác	3,300	3,000,000
Cộng	3,300	3,000,000

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng

